TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22-9-2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vương Văn Mum
2. Ông Nguyễn Tấn Minh

- **Thư ký phiên tòa**: Ông Trần Thế Sự - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa**: Ông Trần Tấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Nguyễn Thị Trà M, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: 80 H, Khu phố C, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, (*có đơn xin vắng mặt)*.

- *Bị đơn*: anh Nguyễn Văn C, sinh năm: 1994;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: bà Lê Thị T, sinh năm: 1976;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

(*tất cả có đơn xin vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17-4-2023 và trong quá trình làm việc nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trà M trình bày:

- Về hôn nhân: chị và anh Nguyễn Văn C tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2019, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại xã Đ, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh. Ngày cưới bên chồng cho 01 đôi bông tai, 01 chiếc lắc, 01 sợi dây chuyền, tất cả là 10 chỉ vàng 24k, số vàng này vợ chồng bán 02 chỉ để chi phí sinh con, còn lại 08 chỉ cho mẹ chồng mượn mua xe. Cưới xong vợ chồng thuê nhà ở trọ tại Tây

Ninh, chị làm tiệm áo cưới, anh C làm cửa hàng xe Toyota T. Vợ chồng sống đến đầu năm 2022 chị phát hiện anh C có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, qua tin nhắn điện thoại của anh C, hai người hẹn hò đi nhà trọ, chị hỏi thì anh C thừa nhận và xin lỗi chị bỏ qua, nhưng chị không chấp nhận, lúc đó chị có nộp đơn ly hôn, thì anh C ăn nỉ chị ở lại, do con còn nhỏ, chị cũng chưa đi làm, nên chị rút đơn về vợ chồng sống chung trở lại. Đến tháng 6 năm 2023 chị phát hiện anh C vẫn còn quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chị hỏi thì anh không nói gì, còn đòi ly hôn với chị, chị có nhờ cha mẹ chồng, nhưng cha mẹ chồng không giải quyết, lúc đó vợ chồng có làm giấy thỏa thuận thuận tình ly hôn, từ đó chị dọn đồ đi thuê nhà trọ ở riêng, vợ chồng sống ly thân từ đầu tháng 6 năm 2023 đến nay. Do cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng cũng không ở lại được nữa, nên chị xin ly hôn với anh C.

- Về con chung: có 01 cháu là Nguyễn Cao P, sinh ngày 15-7-2020, hiện anh C đang nuôi, nhưng do mẹ chồng là bà Lê Thị T chăm sóc. Chị yêu cầu được nuôi con, yêu cầu anh C cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết. Ngày 19-8-2023 chị có đơn xin vắng mặt do bận đi làm.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 16-8-2023 bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: anh và chị M tự chuyện tổ chức đám cưới với nhau vào tháng 10-2019, có đăng ký kết hôn tại xã Đ, T. Sau thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và không thể giải quyết được, đến tháng 6-2023 vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay vợ xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: có 01 cháu là Nguyễn Cao P, sinh ngày 15-7-2020, hiện anh đang nuôi, nhưng mẹ anh chăm sóc. Anh đồng ý giao con cho vợ nuôi, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, anh không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác. Ngày 16-8-2023 anh C có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày: bà là mẹ của Nguyễn Văn C, là mẹ chồng của Nguyễn Thị Trà M, vợ chồng Công M1 cưới nhau là sống chung với bà, khi cháu P được 02 tuổi thì vợ chồng thuê nhà trọ ở đi làm tại Tây Ninh, để con cho bà chăm sóc, cuối tuần về nhà thăm con. Mấy tháng trước bà với M1 có lời qua tiếng lại với nhau, sau đó vợ chồng cũng cãi vã nhau, nên M1 bỏ đi ở riêng, không sống chung với C nữa. Nay việc hôn nhân do các con tự quyết định bà không có ý kiến, còn cháu P nếu M1 muốn nuôi thì bà đồng ý giao cho M1 nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng thì do các con quyết định, bà không có ý kiến.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Chị M1, anh C và bà T có đơn xin vắng mặt có lý do nên đề nghị xử vắng mặt các

đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Trà M đối với anh Nguyễn Văn C; về con chung: giao cháu Nguyễn Cao P, sinh ngày 15-7-2020 cho chị M được quyền nuôi dưỡng. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu P trưởng thành và có khả năng lao động; về tài sản chung: anh chị tự thoả thuận không yêu cầu, nên không giải quyết; về nợ chung: không có không giải quyết. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: chị M và anh C và bà T có đơn xin vắng mặt có lý do nên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: chị M và anh C tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2019, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn quan hệ tình cảm với nhau từ tháng 6 năm 2023.

Xét thấy, do anh chị sống không phù hợp, bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau về tình cảm. Chị M cho rằng năm 2022 anh C có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chị phát hiện thì anh C thừa nhận, lúc đó chị có nộp đơn ly hôn, thì anh C ăn nỉ nên chị rút đơn về vợ chồng sống chung trở lại. Đến tháng 6 năm 2023 chị phát hiện anh C vẫn còn quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chị hỏi thì anh không nói gì, còn đòi ly hôn với chị, thì vợ chồng có làm giấy thỏa thuận thuận tình ly hôn, nên chị xin ly hôn với anh C. Theo anh C là vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và không thể giải quyết được, đến tháng 6-2023 vợ chồng ly thân luôn, nay vợ xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn. Toà án đã mời anh chị nhiều lần đến dự phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng anh C không đến và có đơn xin vắng mặt. Chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M đối với anh C là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: anh chị thống nhất có 01 cháu Nguyễn Cao P, sinh ngày 15-7-2020, hiện anh C đang nuôi, nhưng do bà T chăm sóc. Chị M yêu cầu được quyền nuôi con, yêu cầu anh C cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng. Anh C và bà T đồng ý giao con cho chị M nuôi dưỡng, anh C đồng ý cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Xét thấy, cháu P còn nhỏ cần sự chăm sóc giáo dục của người mẹ nhiều hơn; anh C, chị M và bà T tự nguyện thoả thuận việc nuôi con là phù hợp nên ghi nhận.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị M thấy rằng: tại Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn ngày 08-6-2023 thì hai anh chị thoả thuận mức cấp dưỡng

nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng, nhưng tại Bản tự khai ngày 16-8-2023 anh C đồng ý cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu của chị M là phù hợp nên cần chấp nhận. Buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu P 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu P trưởng thành và có khả năng lao động là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về tài sản chung*: chị M, anh C không yêu cầu, nên không giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: chị M, anh Công khai không có, không yêu cầu giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tại phiên toà là có căn cứ chấp nhận.

[7] *Về án phí*: chị M chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn; anh C chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 273, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Trà M đối với anh Nguyễn Văn C. Chị M được ly hôn với anh C.

2. *Về con chung*: giao cháu Nguyễn Cao P, sinh ngày 15-7-2020 cho chị Nguyễn Thị Trà M được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu P 2.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu P đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được. Anh C và bà T đang nuôi cháu P, nên buộc anh C và bà T có trách nhiệm giao lại cho chị M.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. *Về tài sản chung*: chị M, anh C không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. *Về nợ chung*: chị M, anh Công khai không có, nên không giải quyết.

5. *Về án phí*: chị Nguyễn Thị Trà M chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0027378 ngày 10-7-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng. Chị M nộp đủ tiền án phí.

Anh Nguyễn Văn C chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí cấp dưỡng

nuôi con.

Các bên đương sự có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"*Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*"./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND P. Gia Huỳnh, TX Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị An